

Die 100 wichtigsten vietnamesischen Wörter

Nach Häufigkeit und Nutzen sortiert, mit Input von Sprachlehrkräften · mit Audio auf flashcardly.io/de/karteikarten/vietnamesisch/die-100-wichtigsten-woerter/

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
1	Xin chào	Hallo	Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, wie geht es dir?
2	chào mừng	Willkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Willkommen bei uns zu Hause.
3	Chào buổi sáng	Guten Morgen	Chào buổi sáng! Guten Morgen!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, ich verstehe.
5	Chào buổi tối	Guten Abend	Chào buổi tối! Guten Abend!
6	không	nein	Cô ấy nói không. Sie sagte nein.
7	Tạm biệt	Tschüss	Tạm biệt, Anna! Tschüss, Anna!
8	Chào buổi chiều	Guten Tag	Chào buổi chiều! Guten Tag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Bis bald	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Bis bald, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Bis morgen	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Bis morgen!
11	Rất vui được gặp bạn	Freut mich, dich kennenzulernen	Rất vui được gặp bạn! Freut mich, dich kennenzulernen!
12	Bạn khỏe không?	Wie geht es dir?	Hôm nay bạn khỏe không? Wie geht es dir heute?
13	người đàn ông	der Mann	Người đàn ông đang đọc sách. Der Mann liest das Buch.
14	phụ nữ	die Frau	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Die Frau trägt einen Hut.
15	cậu bé	der Junge	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Der Junge spielt mit Spielzeug.
16	bé gái	das Mädchen	Bé gái có một quả bóng. Das Mädchen hat einen Ball.
17	người	die Person	Anh ấy là một người tốt. Er ist eine nette Person.
18	mọi người	die Leute	Mọi người đang rất vui. Die Leute sind sehr glücklich.
19	người lớn	der Erwachsene	Tôi là người lớn. Ich bin ein Erwachsener.
20	em bé	das Baby	Em bé cần sữa. Das Baby braucht Milch.
21	Ông	Herr	Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith liest gerne Bücher.
22	bà	Frau	Bà Smith là giáo viên. Frau Smith ist Lehrerin.
23	hàng xóm	der Nachbar	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mein Nachbar ist sehr freundlich.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
24	bạn	der Freund	Bạn của tôi thích đọc sách. Mein Freund liest gerne Bücher.
25	hôm nay	heute	Hôm nay là một ngày tốt lành. Heute ist ein guter Tag.
26	ngày mai	morgen	Ngày mai là một ngày mới. Morgen ist ein neuer Tag.
27	hôm qua	gestern	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ich habe sie gestern gesehen.
28	bây giờ	jetzt	Anh ấy muốn nó bây giờ. Er will es jetzt.
29	buổi chiều	der Nachmittag	Tôi thích buổi chiều. Ich mag den Nachmittag.
30	buổi tối	der Abend	Buổi tối thật yên tĩnh. Der Abend ist ruhig.
31	phút	die Minute	Chúng tôi cần năm phút. Wir brauchen fünf Minuten.
32	buổi sáng	der Morgen	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ich frühstücke am Morgen.
33	lát nữa	später	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ich mache es später.
34	sớm	früh	Cô ấy thức dậy sớm. Sie wacht früh auf.
35	muộn	spät	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Er kommt oft zu spät.
36	giờ	die Stunde	Lớp học kéo dài một giờ. Der Kurs dauert eine Stunde.
37	Tên bạn là gì	Wie heißt du?	Tên bạn là gì? Wie heißt du?
38	Tên tôi là ...	Ich heiße	Tên tôi là Emily. Ich heiße Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Woher kommst du?	Bạn đến từ đâu? Woher kommst du?
40	tôi đến từ ...	Ich bin aus	Tôi đến từ Đức. Ich bin aus Deutschland.
41	Bạn sống ở đâu	Wo wohnst du?	Bạn sống ở đâu? Wo wohnst du?
42	Tôi sống ở	Ich wohne in	Tôi sống ở Nhật Bản. Ich wohne in Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Welche Sprachen sprichst du?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welche Sprachen sprichst du?
44	tôi nói	Ich spreche	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ich spreche gut Englisch.
45	Tôi nói được một chút	Ich spreche ein bisschen	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ich spreche ein bisschen Französisch.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Wo bist du geboren?	Bạn sinh ra ở đâu? Wo bist du geboren?
47	Họ của bạn là gì	Wie ist dein Nachname?	Họ của bạn là gì? Wie ist dein Nachname?
48	Đây là bạn của tôi	Das ist meine Freundin	Đây là bạn của tôi, Lisa. Das ist meine Freundin Lisa.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
49	pha	machen	Tôi pha cà phê rất ngon. Ich mache guten Kaffee.
50	nhận	bekommen	Anh ấy nhận được một món quà. Er bekam ein Geschenk.
51	có	haben	Emma có một chiếc ô tô. Emma hat ein Auto.
52	ăn	essen	Họ đang ăn táo. Sie essen Äpfel.
53	uống	trinken	Bạn có uống cà phê không? Trinkst du Kaffee?
54	ngủ	schlafen	Bây giờ tôi muốn ngủ. Ich will jetzt schlafen.
55	thấy	sehen	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kannst du das Haus sehen?
56	nhìn	ansehen	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam mag es, Bilder anzusehen.
57	đọc	lesen	Học sinh đọc sách. Der Student liest Bücher.
58	mở	öffnen	Cô ấy mở cửa sổ. Sie öffnet das Fenster.
59	đóng	schließen	Tôi đóng cửa. Ich schließe die Tür.
60	đến	kommen	Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommst jeden Tag hierher.
61	làm ơn	Bitte	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Bitte öffne die Tür.
62	Cảm ơn	Danke	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Danke für deine Hilfe.
63	Không có chi	Gern geschehen	Không có chi. Gern geschehen.
64	Xin lỗi	Entschuldigen Sie	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Entschuldigen Sie, ich brauche Hilfe.
65	xin lỗi	Tut mir leid.	Tôi xin lỗi. Es tut mir leid.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Könntest du mir helfen?	Bạn có thể giúp tôi không? Könntest du mir helfen?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Könntest du das bitte wiederholen?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Könntest du langsamer sprechen?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Könntest du langsamer sprechen?
69	Cho tôi ... được không	Könnte ich bitte ... haben?	Cho tôi nước được không? Könnte ich bitte Wasser haben?
70	tôi muốn	Ich hätte gerne	Tôi muốn thêm một chút trà. Ich hätte gerne noch etwas Tee.
71	Cho tôi ...	Darf ich?	Cho tôi xin một chút nước được không? Darf ich etwas Wasser bekommen?
72	Tôi ... có được không	Ist es in Ordnung, wenn...?	Tôi ngồi có được không? Ist es in Ordnung, wenn ich mich setze?
73	số không	Null	Số không nhỏ hơn một. Null ist kleiner als eins.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
74	một	ein	Tôi có một quả táo. Ich habe einen Apfel.
75	hai	zwei	Có hai con mèo. Es gibt zwei Katzen.
76	ba	drei	Không, ba là quá nhiều. Nein, drei ist zu viel.
77	bốn	vier	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Gib mir bitte vier.
78	năm	fünf	Tôi có năm con chó. Ich habe fünf Hunde.
79	sáu	sechs	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Er kam mit sechs Freunden.
80	bảy	sieben	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ich laufe sieben Kilometer.
81	tám	acht	Một con nhện có tám cái chân. Eine Spinne hat acht Beine.
82	chín	neun	Chín là con số may mắn của tôi. Neun ist meine Glückszahl.
83	mười	zehn	Chúng ta có mười ngón tay. Wir haben zehn Finger.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Zwei plus zwei ist vier.
85	Tôi không hiểu	Ich verstehe nicht	Tôi không hiểu. Ich verstehe nicht.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Könntest du das bitte wiederholen?	Bạn có thể nhắc lại không? Könntest du das bitte wiederholen?
87	Chậm hơn một chút ạ	Langsamer bitte.	Chậm hơn một chút ạ. Langsamer bitte.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Was bedeutet das?	Điều đó có nghĩa là gì? Was bedeutet das?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Wie sagt man das auf ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Wie sagt man das auf Spanisch?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Wie buchstabiert man das?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Wie buchstabiert man das?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kannst du es bitte aufschreiben?	Bạn có thể viết nó ra được không? Kannst du es bitte aufschreiben?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kannst du mir zeigen?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kannst du mir das Foto zeigen?
93	Bạn có nói ... không?	Sprichst du ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Sprichst du Englisch?
94	Chờ một chút ạ	Einen Moment bitte.	Chờ một chút ạ. Einen Moment bitte.
95	Tôi nghĩ vậy	Das glaube ich.	Tôi cũng nghĩ vậy. Das glaube ich auch.
96	Tôi không biết	Ich weiß nicht	Tôi không biết. Ich weiß nicht.
97	này	dieser	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Dieses ist mein rotes Auto.

#	Vietnamesisch	Deutsch	Beispiel
98	kia	dieser da	Con chó kia rất thân thiện. Dieser Hund da ist sehr freundlich.
99	ở đây	hier	Tôi thích ở đây. Ich bin gerne hier.
100	ở đó	dort	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Wir treffen uns dort nach der Arbeit.